VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/CT-TTg	*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025*

CHỈ THỊ
Về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm 2021 - 2025 được thực hiện trong bối cảnh, tình hình thế giới, khu vực diễn biến nhanh, mạnh, phức tạp, khó lường, nhiều vấn đề chưa từng có tiền lệ, vượt ngoài khả năng dự báo, tác động mạnh đến phát triển KTXH nước ta, đặc biệt là đại dịch COVID-19, biến đổi khí hậu, thiên tai, căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột vũ trang tại một số khu vực, chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, thương mại, đầu tư toàn cầu suy giảm, tăng trưởng chậm lại; khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ. Dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng hành, giám sát của Quốc hội, sự điều hành chủ động, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự đoàn kết, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, sự ủng hộ của bạn bè quốc tế, nước ta đã đạt được những kết quả rất quan trọng, khá toàn diện, nhiều điểm sáng nổi bật, cơ bản hoàn thành các mục tiêu chủ yếu đề ra và được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, các cân đối lớn được bảo đảm; kiểm soát, thích ứng hiệu quả với đại dịch COVID-19; chủ động ứng phó từ sớm, từ xa, kịp thời, hiệu quả với chính sách thuế của Hoa Kỳ và thúc đẩy thương mại hài hòa, bền vững; đặc biệt đã hoàn thành cuộc cách mạng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, xây dựng chính quyền địa phương hai cấp; đẩy mạnh thực hiện 03 đột phá chiến lược (hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng, nguồn nhân lực), các Nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị, các động lực tăng trưởng mới và triển khai nhiều chủ trương, quyết sách lớn về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, xây dựng pháp luật, hội nhập quốc tế, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, an sinh xã hội đạt nhiều kết quả, quốc phòng an ninh được củng cố và tăng cường, công tác đối ngoại và hội

nhập quốc tế được đẩy mạnh, thực chất, hiệu quả… Niềm tin của người dân, doanh nghiệp được củng cố; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Giai đoạn 2026 - 2030 là 5 năm cuối thực hiện Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 - 2030, tình hình thế giới dự báo tiếp tục chuyển biến nhanh, phức tạp hơn và ngày càng khó đoán định; khó khăn, thách thức và thuận lợi, thời cơ đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; đặt ra yêu cầu cấp thiết về một tầm nhìn mới, tư duy mới, quan điểm phát triển mới cùng những giải pháp đột phá, quyết tâm cao để tăng trưởng nhanh và bền vững hơn, hiện thực hóa mục tiêu Chiến lược đặt ra *đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 là nước phát triển, thu nhập cao*, đưa nước ta bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(gọi tắt là các bộ, cơ quan trung ương và địa phương)*, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tập trung xây dựng Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030, với tinh thần hành động quyết liệt, đồng bộ, khả thi, hiệu quả, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên.

I. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU

1. Đối với đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025

1.1. Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp (đối với các địa phương) về kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025, các nghị quyết, kết luận khác có liên quan của Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KTXH giữa kỳ và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 trên tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách, quản lý.

1.3. Đánh giá đầy đủ, đúng thực chất, khách quan, trung thực, có so sánh với giai đoạn 2016 - 2020 và thế giới, khu vực (nếu có), bao gồm: kết quả đạt được, đặc biệt là các chỉ tiêu, mục tiêu đã đề ra trong giai đoạn 2021 - 2025, so sánh với các chỉ tiêu, mục tiêu tương tự giai đoạn 2016 - 2020; khó khăn, hạn chế, yếu kém; phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan để rút ra bài học kinh nghiệm, xác định giải pháp hiệu quả cho giai đoạn 2026 - 2030.

1.4. Huy động, phát huy sự phối hợp rộng rãi của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và các chuyên gia để nâng cao chất lượng báo cáo.

2. Đối với xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030

2.1. Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 phải bám sát đường lối, chủ trương, các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ; nội dung văn kiện Đại hội Đảng các cấp; các chỉ đạo của Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo chủ chốt.

Định hướng phát triển phải đảm bảo các nội dung: tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng phải bền vững với mục tiêu tăng trưởng hai con số, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và khai thác hiệu quả lợi thế của hội nhập quốc tế sâu rộng; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; không hy sinh tiến bộ, công bằng xã hội và môi trường để đổi lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Mục tiêu là hướng tới tăng trưởng nhanh, bền vững, bao trùm, toàn diện và mang lại lợi ích cho mọi người dân.

2.2. Xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 trên cơ sở đánh giá toàn diện, chính xác kết quả thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025; dự báo đầy đủ bối cảnh, tình hình thế giới, khu vực và trong nước thời gian tới; phải có tầm nhìn, tư duy phát triển mới, đột phá để nắm bắt và tận dụng tốt các cơ hội, vượt qua thách thức cũng như khắc phục những hạn chế, yếu kém của giai đoạn 2021 - 2025; kết hợp giữa tăng cường, phát huy nội lực với khai thác, huy động và tận dụng hiệu quả ngoại lực, trong đó nội lực là cơ bản, có vai trò quyết định, ngoại lực là quan trọng, đột phá.

2.3. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và địa phương phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm về phát triển KTXH của cả nước; phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của từng ngành, từng địa phương và bảo đảm tính kết nối vùng, góp phần thúc đẩy liên kết vùng, phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng của cả nước; phù hợp với quá trình sắp xếp, tinh gọn bộ máy, hệ thống chính trị. Cần tập trung khai thác, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2.4. Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 phải bảo đảm tính khả thi, rõ ràng, phù hợp với thực tiễn và bám sát Chiến lược 10 năm 2021 - 2030. Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách đảm bảo tính chính xác, đồng bộ và thống nhất về thông tin, số liệu thống kê trên phạm vi cả nước, phục vụ tốt công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế hoạch.

2.5. Các nhiệm vụ, giải pháp đề ra phải: (1) mang tính đột phá, đổi mới, mạnh mẽ, quyết liệt, khả thi, hiệu quả, phù hợp với khả năng thực hiện và cụ thể, mang tính hành động cho các ngành, các cấp, các địa phương với tinh thần: *"Đảng đã chỉ đạo, Chính phủ đã thống nhất, Quốc hội đồng tình, Nhân dân ủng hộ, Tổ quốc mong đợi thì chỉ bàn làm, không bàn lùi"*; (2) bảo đảm *"rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ kết quả, rõ thẩm quyền"* và lượng hóa được; (3) huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu của kế hoạch phát triển KTXH, kế hoạch tài chính và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; (4) phát huy tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; (5) huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, mọi thành phần kinh tế, mọi doanh nghiệp, người dân vào quá trình phát triển KTXH.

2.6. Việc tổ chức xây dựng Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 phải bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, các ngành, các cấp. Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi nhằm tạo sự đồng thuận cao trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Kinh phí

Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 và Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để bảo đảm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 có chất lượng, tiết kiệm và hiệu quả.

II. NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH 5 NĂM 2026 - 2030

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương căn cứ yêu cầu tại mục I xây dựng báo cáo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 với các nội dung chủ yếu, gồm:

1. Về đánh giá thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025

1.1. Bối cảnh triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2021 - 2025: nêu khái quát những yếu tố thuận lợi và khó khăn tác động việc hoàn thành các mục tiêu.

1.2. Đánh giá việc thực hiện mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu chủ yếu và các cân đối lớn đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025; trong đó, phân tích sâu về tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ

mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế (đặc biệt là kết quả thực hiện Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Trung ương, các Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để bảo đảm tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8,3 - 8,5%) thông qua một số chỉ tiêu chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), thu chi ngân sách nhà nước, vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)... Phân tích, đánh giá hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các chính sách vĩ mô khác.

Các địa phương đánh giá về việc ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, nêu rõ kết quả đạt được và tồn tại hạn chế.

1.3. Kết quả thực hiện mục tiêu kép về phòng, chống dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển KTXH, trong đó có kết quả thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Đánh giá công tác hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tình hình thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị; xây dựng khung khổ pháp lý để triển khai các Nghị quyết của Bộ Chính trị về kinh tế tư nhân, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giáo dục và đào tạo, y tế, an ninh năng lượng…; hoàn thiện các loại thị trường như thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học công nghệ... Hoàn thiện các quy định về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Nhà nước, phân cấp, phân quyền.

1.5. Kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Trong đó tập trung đánh giá: cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ, nhất là phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh; phát triển kinh tế nông thôn và nông nghiệp hiệu quả, xanh, sạch, sinh thái, hữu cơ, công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển ngành du lịch, thương mại điện tử...; đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng, khả năng hoàn thành mục tiêu của chỉ tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GDP; đánh giá hiệu quả cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm (đầu tư công, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước); triển khai hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và tình hình phát triển doanh nghiệp tư nhân; thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

1.6. Đánh giá tình hình huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài…); giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài; các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với các dự án lớn, quan trọng, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia…; phát triển các loại thị trường.

1.7. Tiến độ triển khai và kết quả hoàn thành hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, trong đó tập trung đánh giá: các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia (như: đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1; đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam và các tuyến kết nối quốc tế, kết nối cảng biển cửa ngõ; một số tuyến đường vành đai và đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); một số đường ven biển cấp thiết; các tuyến đường thủy nội địa quan trọng, liên vùng…; phát triển hạ tầng năng lượng (điện, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, điện hạt nhân…), hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi, hạ tầng nông thôn, đô thị…

1.8. Đánh giá công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, tập trung đánh giá:

- Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trong đó, làm rõ một số nội dung sau: **(i)** Các trọng điểm đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng như chương trình hành động cụ thể của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương; **(ii)** Các dự án/nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 57-NQ/TW; **(iii)** Đánh giá việc đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (như các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành ở các viện, trường đại học, hạ tầng thông tin và thống kê khoa học công nghệ, doanh nghiệp khoa học công nghệ, hạ tầng khoa học công nghệ khác như năng lượng nguyên tử…)

- Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục như Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW, việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

- Phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số; triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

1.9. Kết quả triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, tỉnh, vùng và quốc gia; phát triển vùng, liên kết vùng (trong đó, đánh giá một số dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng); tình hình phát triển khu kinh tế, phát triển đô thị, đô thị thông minh, phát triển kinh tế biển; xây dựng cơ chế chính sách cho đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới; thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù tại một số địa phương; xây dựng trung tâm tài chính có khả năng cạnh tranh và kết nối với quốc tế, khu vực…

1.10. Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội, y tế trong đó tập trung các nội dung: triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; đổi mới, nâng cao chất lượng các chính sách xã hội, việc làm, giảm nghèo, tôn giáo, dân tộc… đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân.

1.11. Kết quả công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường theo Chương trình nghị sự 2030. Kết quả xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính…

1.12. Đánh giá công tác nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển (như xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, cải cách hành chính, tinh giản biên chế gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; cải cách tiền lương…); sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống chính trị, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính đi đôi với khuyến khích, bảo vệ cán bộ đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

1.13. Tình hình đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại; kiên

quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

1.14. Đánh giá công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; đặc biệt là việc triển khai Nghị quyết 59-NQ/TW của Bộ Chính trị; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thu hút các nguồn lực để phát triển đất nước, củng cố và nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam.

1.15. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm: phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan chủ yếu của các kết quả đạt được và những hạn chế, yếu kém; từ đó, khái quát, rút ra các bài học kinh nghiệm lớn để xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030.

Các bộ, ngành và địa phương tiến hành đánh giá, bổ sung các nội dung, chỉ tiêu cho phù hợp và đầy đủ với đặc điểm, tình hình và lĩnh vực, địa bàn quản lý.

2. Về dự kiến kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030

2.1. Bối cảnh xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030: dự báo, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của tình hình quốc tế, khu vực và trong nước tác động đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH.

2.2. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2026 - 2030, đảm bảo phù hợp và hoàn thành mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 đã đề ra.

2.3. Các chỉ tiêu chủ yếu và một số cân đối lớn: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng phương án tăng trưởng của ngành, lĩnh vực, địa phương; các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển cụ thể, có định lượng, rõ kết quả của ngành, lĩnh vực, địa phương. Trong đó, phải phấn đấu đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu của đất nước như: tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo/GDP;…

2.4. Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu:

(1) Ưu tiên bố trí nguồn lực hoàn thiện hệ thống pháp với cấu trúc tinh gọn, hợp lý, khoa học; thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị. Bảo đảm công tác xây dựng và thi hành pháp luật bám sát thực tiễn, nắm bắt mọi cơ hội, khơi thông mọi nguồn lực, là "đột phá của đột phá" trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "hai con số", nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc

phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước. Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật. Tham mưu hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về hoàn thiện thể chế, pháp luật. Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động, phục vụ người dân, doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản trị xã hội. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển thị trường khoa học công nghệ, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển; tập trung rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chuyển từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm", giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. Bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện công vụ. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phát hiện, thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Ban hành cơ chế, pháp luật cụ thể, minh bạch để bảo vệ, khuyến khích cán bộ dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, không vụ lợi; khắc phục tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm.

(2) Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, tạo bứt phá mạnh mẽ; tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững gắn với kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và tăng cường huy động nguồn lực cho phát triển. Tập trung tháo gỡ những rào cản, khó khăn, vướng mắc của các loại thị trường. Củng cố mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế nhà nước; tiếp tục triển khai cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém, được kiểm soát đặc biệt và đầu tư công. Triển khai các giải pháp đột phá, trọng tâm, có tính khả thi cao để đẩy mạnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đầu tư, giải phóng nguồn lực trong giai đoạn 2026 - 2030. Thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

(3) Phát triển kinh tế tư nhân là động lực hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới sáng tạo; triển khai quyết liệt Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 138/NQ-CP và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ. Phát triển doanh nghiệp tư nhân; ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu; tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nâng đỡ thành phần kinh tế hộ, kinh tế hợp tác; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các lĩnh vực chiến lược của đất nước. Tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ

Chính trị. Xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách đột phá, ưu tiên nguồn lực phát triển khoa học công nghệ, tập trung vào 11 nhóm ngành công nghệ chiến lược. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp sáng tạo, công nghệ chiến lược, kinh tế chia sẻ, kinh tế dữ liệu, sản xuất thông minh, thương mại điện tử và tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số. Xây dựng các trọng tâm đầu tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tạo đột phá trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng kết nối, chia sẻ thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

(5) Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ chiến lược; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất và thể chất người học gắn với việc xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Hệ thống giáo dục phải được đổi mới sâu rộng, tập trung phát triển các kỹ năng sáng tạo, kỹ năng khởi nghiệp, STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học), ngoại ngữ (đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học), kỹ năng số và công nghệ hiện đại. Tăng cường đào tạo chuyên sâu và bồi dưỡng nguồn nhân lực gắn kết chặt chẽ với các chương trình hợp tác chiến lược, nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ chiến lược. Triển khai hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo ngay sau khi được ban hành, Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035. Tập trung xây dựng hệ thống trường liên cấp (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo đồng bộ, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu dạy học.

(6) Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới, phát triển đô thị và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm gồm: Tập trung đầu tư, hoàn thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia (như: trục giao thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, các cảng biển cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không lớn, tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối quốc tế; hệ thống truyền tải điện 500 kV quốc gia…), phát triển hệ thống đường sắt đô thị Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, kết nối cảng hàng không Tân Sơn Nhất, Long Thành và các tuyến cao tốc đảm bảo mục tiêu 5.000km đường bộ cao tốc; Triển

khai thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị; Tái khởi động xây dựng hai nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận, với mục tiêu hoàn thành công tác đầu tư xây dựng vào trước ngày 31/12/2030; Đẩy mạnh phát triển hạ tầng năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao trong giai đoạn mới, bảo đảm an ninh năng lượng; Xây dựng định hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Tạo đột phá trong phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số; Phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn đáp ứng kết nối, chia sẻ thông suốt từ trung ương đến địa phương, trung tâm dữ liệu lớn, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

(7) Phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân. Thúc đẩy công nghiệp văn hóa; thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; Đề án Quốc tế hóa bản sắc văn hóa dân tộc và dân tộc hóa tinh hoa văn hóa thế giới.. Thực hiện đầy đủ, kịp thời, có đổi mới chế độ, chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, nhất là đối với người có công, người cao tuổi, trẻ em, bình đẳng giới, người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chương trình, chính sách về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo... Tiếp tục thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia đã thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 và được tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo hoặc chuyển tiếp thực hiện từ 2026 - 2030. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết 72-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân và Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển sau khi được ban hành. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông.

(8) Quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, khoáng sản quan trọng; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, mô hình tái chế, tái sử dụng chất thải; Quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân trong hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản có chứa phóng xạ tự nhiên.

(9) Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước; xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh tự chủ, tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại, gắn kết chặt chẽ và trở thành thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia, có sức cạnh tranh quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

(10) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, trọng tâm là ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phát huy vai trò, vị thế, uy tín của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác thi hành pháp luật trong lĩnh vực đối ngoại. Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2.5. Các Phụ lục một số chỉ tiêu ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển giai đoạn 2026 - 2030.

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cụ thể hóa các giải pháp, chính sách để xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 bảo đảm thống nhất về nguyên tắc, mục tiêu chung, phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương; bám sát danh mục các dự án trọng điểm quốc gia được đề xuất trong trong dự thảo Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Tài chính:

a) Xây dựng đề cương Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 của cả nước, phân công nhiệm vụ và tiến độ báo cáo cụ thể đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 20 tháng 10 năm 2025.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tính toán, xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế cho 5 năm 2026 - 2030 và tổng hợp các cân đối lớn trước ngày 25 tháng 10 năm 2025.

Đối với chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP), Cục Thống kê tính toán và công bố đầy đủ cho các năm từ 2021 đến 2024 và ước thực hiện năm 2025 để các địa phương sử dụng số liệu chính thức cho việc xây dựng kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030.

c) Tổng hợp và xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030; tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các đơn vị, tổ chức liên quan, bao gồm: các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương, các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức phi Chính phủ, nhất là các nhà đầu tư và doanh nghiệp và các nhà tài trợ, các chuyên gia trong và ngoài nước...

d) Tiếp thu ý kiến và tổng hợp Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5

năm 2026 - 2030 trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2025, trình Chính phủ trong Quý I năm 2026 và báo cáo Quốc hội khóa XVI tại Kỳ họp thứ nhất năm 2026.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Căn cứ đề cương Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 của cả nước do Bộ Tài chính xây dựng để hướng dẫn các ngành, các cấp xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách và của địa phương, bao gồm đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 và xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030.

Đối với chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP), các địa phương sử dụng số liệu chính thức do Cục Thống kê tính toán và công bố cho từng năm từ năm 2021 đến năm 2024; phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Thống kê rà soát, ước thực hiện năm 2025 và giai đoạn 2021 - 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu từ 10%/năm trở lên.

b) Dự thảo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương trình cấp có thẩm quyền; đồng thời, báo cáo các cơ quan cấp trên, các cơ quan Trung ương theo tiến độ quy định. Gửi dự thảo Kế hoạch 5 năm 2026 - 2030 đến Bộ Tài chính trước ngày 05 tháng 11 năm 2025.

c) Tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan liên quan, bao gồm: các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức phi Chính phủ, cộng đồng dân cư, nhất là các nhà đầu tư và doanh nghiệp và các nhà tài trợ, các chuyên gia trong và ngoài nước... về dự thảo Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030.

d) Ban hành Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026 - 2030 của ngành, lĩnh vực và địa phương, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

đ) Bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm để triển khai xây dựng Kế hoạch và báo cáo theo quy định của pháp luật.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG XIII, NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Chỉ thị số 31/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2025)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Đánh giá thực hiện với mục tiêu 2021 - 2025	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân/năm	%	6,5-7									Bộ Tài chính
2	GDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	USD	4.700-5.000									Bộ Tài chính
3	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đến năm cuối kỳ	%	trên 25									Bộ Tài chính
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP đến năm cuối kỳ	%	khoảng 20									Bộ Tài chính
5	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	khoảng 45									Bộ Tài chính
6	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	trên 6,5									Bộ Tài chính
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	khoảng 45									Bộ Xây dựng
8	- Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	khoảng 74,5									Bộ Y tế
9	*+ Trong đó: thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu*	Năm	tối thiểu 67									Bộ Y tế
10	- Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	khoảng 25									Bộ Tài chính
11	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28-30									Bộ Tài chính (CTK)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Đánh giá thực hiện với mục tiêu 2021 - 2025	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
12	- Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị đến năm cuối kỳ	%	dưới 4									Bộ Nội vụ
13	- Tỷ lệ nghèo đa chiều	%/năm	duy trì mức giảm 1-1,5 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	- Duy trì mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số bình quân trên 3%/năm	%										Bộ Dân tộc và Tôn giáo
15	- Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	10									Bộ Y tế
16	- Chỉ số phát triển con người (HDI)		> 0,7									Bộ Tài chính
17	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	% dân số	95									Bộ Tài chính (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)
18	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội	% dân số	x									Bộ Tài chính (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)
19	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	tối thiểu 80									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
20	*+ Trong đó, tỉ lệ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu*	%	10									Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Đánh giá thực hiện với mục tiêu 2021 - 2025	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
21	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh dân cư nông thôn	%	93-95									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
22	- Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh dân cư thành thị (Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung)	%	95-100									Bộ Xây dựng
23	- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn (Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý)	%	90									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
24	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	ổn định 42									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
25	- Tỷ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản thông thường (BAU)	%	x									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
26	- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	x									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
27	- Tỷ lệ tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trong diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	%	x									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
28	- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	x									Bộ Nông nghiệp và Môi trường
29	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	x									Bộ Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025	Thực hiện từng năm					Ước thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Đánh giá thực hiện với mục tiêu 2021 - 2025	Dự kiến giai đoạn 2026 - 2030	Cơ quan báo cáo
				2021	2022	2023	2024	2025				
30	- Bội chi ngân sách nhà nước bình quân	%	3,7									Bộ Tài chính
31	- Tỷ lệ nợ công	%	<= 60									Bộ Tài chính
32	- Chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia	Thứ hạng										Bộ KHCN
33	- Chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo (theo báo cáo của các tổ chức quốc tế uy tín)	Thứ hạng										Bộ KHCN
34	- Tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) so với GDP	%										Bộ KHCN
35	- Số lượng nhân lực nghiên cứu và phát triển (theo FTE)	Người /vạn dân										Bộ KHCN (Cục TTTK)
36	- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%										Bộ KHCN (Cục TTTK)
37	- Số lượng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ (chỉ tiêu thống kê quốc gia, mã 1404)	Sáng chế										Bộ KHCN (Cục SHTT)
38	- Tỷ lệ sử dụng địa chỉ thế hệ mới IPv6	%	70%									Bộ KHCN (VNNIC)
39	- Phát triển hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tái tạo năng lượng sạch, đầu tư, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất của các nước phát triển	%										Bộ NNMT
	Một số chỉ tiêu đề xuất bổ sung											

Phụ lục 2

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN QUAN TRỌNG, TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Chỉ thị số 31/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2025)

STT	TÊN ĐỀ ÁN/CHƯƠNG TRÌNH	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN
I	**Bộ Dân tộc và Tôn giáo**				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn II: từ năm 2026 - 2030	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 8 (2026 - 2030)	Thủ tướng Chính phủ	Báo cáo[1]
	…	…	…	…	…
II	**Bộ Ngoại giao**				
1	Đề án tổng thể Năm APEC 2027	Các bộ, ngành là thành viên UBQG APEC 2027	Quý I/2026 (dự kiến)	Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước, Bộ Chính trị	Đề án
2	Đề án tổng thể về Tuần lễ Cấp cao APEC 2027	Các bộ, ngành là thành viên UBQG APEC 2027	Quý I/2027 (dự kiến)	Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước, Bộ Chính trị	Đề án
	…	…	…	…	…
III	**Bộ Công An**				
	….	….	….	….	….
IV	**Ngân hàng nhà nước Việt Nam**				
	….	….	….	….	….
…	….	….	….	….	….

[1] Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hằng năm để Chính phủ báo cáo Quốc hội. Riêng năm 2030, Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.